

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2024/DS-PT

Ngày: 15/5/2024

V/v Tranh chấp HĐ vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vĩnh .

*Các Thẩm phán:*

Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Kiều Kim Xuân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Kim Xuyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thị Ngọc Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 02/5/2024, ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp dân sự Hợp đồng vay tài sản*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2024/QĐ - PT ngày 12 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 226/2024/QĐ -PT ngày 02/5/2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Dương Thanh N, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số E, ấp P, xã A, huyện T, Đồng Tháp.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960;

HKTT: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Chỗ ở hiện nay: Số nhà C, đường T, khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số nhà C, đường T, khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thu H là Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1982; Địa chỉ: số B, T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08/4/2024;*

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số E, ấp P, xã A, huyện T, Đồng Tháp.

2. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số E, N, khu phố D, phường P, tp ., tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo uỷ quyền của Nguyễn Thị Thu H (sinh năm 1982) là: Ông Dương Thanh N, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số E, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.*

3. Chị Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 199; Địa chỉ: Khóm D, phường A, thành phố H, Đồng Tháp.

4. Chị Đào Thị Mai T1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*(Có mặt ông N, chị T; các đương sự còn lại vắng mặt).*

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thu H là bị đơn;

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn ông Dương Thanh N trình bày:

Ngày 30/12/2022 ông N có cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thu H vay số tiền 2.050.000.000đồng, lãi suất 2%/tháng (có biên nhận). Quá trình vay ông S không đóng lãi cho ông;

Ngày 30/3/2023 vợ chồng ông S tiếp tục vay của ông N số tiền 430.000.000đồng (có biên nhận);

Tổng cộng 2.480.000.000đồng;

Trước khi vay 02 khoản tiền ngày 30/12/2022 và 30/3/2023 thì ông N và ông S đã thỏa thuận vay mượn tiền nhiều lần. Cả hai làm ăn uy tín nên có khi ông cho ông S vay không làm biên nhận và khi ông S trả tiền cho ông thông qua tài khoản của con dâu ông là chị Nguyễn Thị Thu H (sinh năm 1982), những lần vay mượn này đã thanh toán xong, không liên quan đến số tiền ông khởi kiện ông S.

Ông không thống nhất theo yêu cầu phản tố của ông S yêu cầu khấu trừ số

tiền 1.138.000.000đồng vào số tiền vay là 2.480.000.000đồng mà ông S đã chuyển 24 lần vào tài khoản của chị Nguyễn Thị Thu H (sinh năm 1982). Vì những lần chuyển khoản này là ông S trả cho những lần vay trước đó, nhưng ông không nhớ rõ mỗi lần cho ông S mượn bao nhiêu tiền.

Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu ông S và vợ là bà H liên đới trả số tiền vay gốc 2.480.000.000đồng, tiền lãi tạm tính của số tiền 2.050.000.000 đến ngày 22/11/2023 với lãi suất 1,66%, x 10 tháng 22 ngày = 365.255.000đồng; tiền lãi tạm tính đối với số tiền 430.000.000đồng đến ngày 22/11/2023 với lãi suất 1,66% x 07 tháng 22 ngày = 55.200.000đồng. Tổng cộng gốc, lãi là 2.900.455.000đồng và yêu cầu được tiếp tục tính lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, ông N yêu cầu vợ chồng ông S, bà H liên đới trả nợ gốc 2.480.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày 29/12/2023 là 471.230.000đồng. Ông đồng ý giảm số tiền lãi 71.230.000đồng, còn lại tiền lãi là 400.000.000đồng; tổng cộng gốc, lãi 2.880.000.000đồng.

- Bị đơn Nguyễn Văn S, đại diện ủy quyền Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Ông S có vay tiền của ông N nhiều năm, lãi suất thỏa thuận cao hơn lãi suất quy định của pháp luật. Năm 2021 - 2022, vợ chồng ông S, bà H có vay tiền theo 03 biên nhận:

Ngày 30/9/2021 vay 500.000.000đồng, lãi 09%/ tháng;  
 Ngày 20/10/2021 vay 500.000.000đồng, lãi 09%/ tháng;  
 Ngày 31/01/2022 vay 1.050.000.000đồng, lãi 09%/ tháng.

Tổng cộng 2.050.000.000đồng. Khi vay có đóng lãi đầy đủ cho ông N, tổng số tiền ông S chuyển khoản qua 21 giao dịch là 1.018.000.000đồng. Ngày cuối cùng chuyển lãi là 21/10/2022, lúc này chưa trả đủ nên ngày 30/12/2022 ông N yêu cầu ông S viết lại biên nhận mới với số tiền 2.050.000.000đồng và trả biên nhận cũ cho ông S.

Đồng thời, qua kiểm tra lại thì thấy ông S còn chuyển trả cho ông N gồm:

Ngày 14/7/2022 trả 60.000.000đồng;  
 Ngày 01/8/2022 trả 30.000.000đồng;  
 Ngày 11/10/2022 trả 30.000.000đồng;  
 Tổng cộng 120.000.000đồng.

Thỏa thuận lãi suất vay là 9%/tháng, nên tiền lãi của 2.050.000.000đồng là 553.500.000đồng; tuy nhiên, ông S đã trả thêm 130.000.000đồng (phiếu chuyển ngày 09/02/2023, 16/02/2023, 29/02/2023), nên tiền lãi còn thiếu là 426.500.000đồng, sau đó ông N có giao thêm cho ông S 6.500.000đồng, nên tổng cộng số tiền là 430.000.000đồng và buộc ông S ghi biên nhận vay ngày 30/3/2023 mà ông N khởi kiện.

Như vậy, tổng cộng ông S đã chuyển trả cho ông N số tiền là  $(1.018.000.000\text{đồng} + 120.000.000\text{đồng}) = 1.138.000.000\text{đồng}$ .

Nay ông thay đổi yêu cầu: Trường hợp ông N thừa nhận ông S, bà H có vay theo 03 biên nhận: Ngày 30/9/2021 số tiền 500.000.000đồng, ngày 20/10/2021 số tiền 500.000.000đồng, ngày 31/01/2022 số tiền 1.050.000.000đồng, tổng cộng là 2.050.000.000đồng thì ông S thống nhất trả lại cho ông N với mức lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày vay được khấu trừ vào số tiền lãi mà ông S chuyển cho ông N tổng cộng 24 lần với số tiền là 1.138.000.000đồng trừ với lãi suất theo quy định pháp luật thì còn dư phần lãi trong số tiền là 1.138.000.000đ thì đề nghị trừ vào số tiền vốn là 2.050.000.000đồng còn lại bao nhiêu ông S, bà H trả cho ông N.

Đối với yêu cầu của ông N số tiền vay 430.000.000đồng, thì ông S chỉ thống nhất trả số tiền là 6.500.000đồng mà ông N đưa thêm.

Tại phiên toà, người đại diện ủy quyền của bị đơn thay đổi phản tố như sau: Từ năm 2021 - 2023 ông S đã chuyển lãi cho ông N tổng cộng 1.138.000.000đồng (ông N đã thừa nhận), nhưng nay ông S thống nhất trả lãi cho ông N từ lúc vay đến ngày 30/12/2022 theo mức lãi suất quy định của pháp luật 1,66%/tháng. Sau khi ông S tính lãi theo quy định pháp luật trừ vào gốc, lãi thì hiện nay ông S chỉ còn nợ ông N số tiền 1.786.167.000đồng.

Theo nội dung biên nhận giữa hai bên thì ghi là mượn tiền, không lãi nên khi ông N yêu cầu ông S trả nợ thì phải thông báo trước một thời gian nhất định, nhưng ông N không thông báo nên lãi suất chỉ được tính từ ngày hòa giải tại Tòa án (ngày 22/11/2023). Nay ông S, bà H thống nhất liên đới trả cho ông N số tiền nợ gốc là 1.786.167.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 22/11/2023 đến nay với mức lãi suất 1,66%.

- Các người liên quan:

+ Bà Lê Thị N1 thống nhất theo trình bày của ông N.

+ Bà Nguyễn Thị Thu H thống nhất theo trình bày của ông S.

+ Chị Nguyễn Thị Thu H (con dâu ông N) *ủy quyền ông N trình bày*: Chị H thừa nhận có nhận dùm ông N số tiền 1.138.000.000đ từ ông S chuyển qua tài khoản của chị, khi nhận tiền xong chị H giao cho ông, chị không biết tiền đó là tiền gì, nên tất cả giao dịch giữa ông N và ông S, chị H ông không liên quan.

+ Chị Nguyễn Thị Ngọc M trình bày: Chị và ông S có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất 401, tờ bản đồ 5 tọa lạc tại xã P, huyện T; giá 3.500.000.000đồng (hai bên chưa giao tiền, chưa giao đất). Nay ông N yêu cầu kê biên thửa đất 401 của ông S, chị không ý kiến, đồng thời cũng không yêu cầu gì đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án.

+ Chị Đào Thị Mai T1 trình bày: Chị và ông S có thỏa thuận chuyển

nhượng thửa đất 44, tờ bản đồ 36, tọa lạc tại thị trấn S, huyện T; giá 200.000.000đồng nhưng chị chưa giao tiền, ông S chưa giao đất. Nay ông N yêu cầu kê biên thửa đất 44 của ông S chị không ý kiến, không yêu cầu gì đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án.

+ Chị Nguyễn Thị Kim L trình bày: Chị làm thuê cho ông S, nên ông S có kêu chị chuyển tiền cho ông N 03 lần:

Lần 1: Ngày 14/7/2022 chuyển 60.000.000đồng;

Lần 2: Ngày 01/8/2022 chuyển 30.000.000đồng;

Lần 3: Ngày 11/10/2022 chuyển 30.000.000đồng. TC 120.000.000đồng.

Chuyển tại Ngân hàng A, người thụ hưởng là Nguyễn Thị Thu H, ông S có nói chị H là con dâu ông N (số tài khoản nhận tiền là 961668). Ông S nói chuyển tiền đóng lãi cho ông N 9%/tháng, nhưng không biết đóng lãi trên khoản nợ gốc nào, chị cũng không biết ông S nợ ông N bao nhiêu tiền. Đối với tất cả khoản tiền trên chị chỉ nhận chuyển dùm.

*Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự đã quyết định:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh N.

2. Chấp nhận một phần phản tố của ông Nguyễn Văn S đòi số tiền lãi chuyển 03 lần cho chị Nguyễn Thị Thu H với số tiền là 130.000.000đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thu H liên đới trả cho ông Dương Thanh N số tiền nợ vay gốc là 2.412.251.000đồng và tiền lãi là 400.000.000đồng; Tổng cộng 2.812.251.000đồng.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 05/2023/QĐ-BPKCTT ngày 30/8/2023 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/2023/QĐ-BPKCTT ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp để đảm bảo thi hành án.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Dương Thanh N phải chịu là 3.387.000đồng (phần không chấp nhận yêu cầu của ông);

- Ông Nguyễn Văn S phải chịu là 44.123.000đồng;

Hai ông Dương Thanh N và ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi, có đơn xin miễn nên ông N, ông S được miễn tiền án phí theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội”.

- Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu là 44.122.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

- Ngày 09/01/2024 ông N, bà H kháng cáo yêu cầu xem xét vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn ông Dương Thanh N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông S và bà H trả nợ gốc, lãi số tiền 2.812.251.000đồng;

+ Bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thu H, đại diện ủy quyền chị Nguyễn Thị Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý trả nợ gốc, lãi theo yêu cầu ông N.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định. Về nội dung, đề nghị sửa một phần án sơ thẩm, công nhận sự tự nguyện của ông N giảm tiền lãi cho ông S, bà H số tiền 30.000.000đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thu H kháng cáo không đồng ý trả cho ông Dương Thanh N số tiền vay, nợ gốc 2.412.251.000đồng và tiền lãi là 400.000.000đồng; Tổng cộng 2.812.251.000đồng. Xét thấy:

[1] Ông Nguyễn Văn S và vợ là Nguyễn Thị Thu H (sinh năm 1967) thừa nhận, ngày 30/12/2022 ông S, bà H vay của ông N số tiền 2.050.000.000đồng và ngày 30/3/2023 vay 430.000.000đồng. Tổng cộng 2.480.000.000đồng; Khi vay ông S có viết biên nhận và cùng bà H ký tên vào biên nhận.

Tuy nhiên, ông S cho rằng số tiền 2.050.000.000đồng của biên nhận ghi ngày 30/12/2022 là gộp từ các biên nhận ngày 30/9/2021 vay 500.000.000đồng, ngày 20/10/2021 vay 500.000.000đồng và ngày 31/01/2022 vay 1.050.000.000đồng (tổng cộng 2.050.000.000đồng) và ông có đóng lãi đầy đủ lãi suất 5%/ tháng bằng hình thức chuyển khoản tiền lãi qua Ngân hàng vào số tài khoản của con dâu ông N là Nguyễn Thị Thu H (sinh năm 1982). Việc này ông N không thừa nhận nhưng ông S bà H không có căn cứ chứng minh. Bởi lẽ, theo biên nhận ghi ngày 30/12/2022 chỉ thể hiện ông S, bà H vay của ông N số tiền 2.050.000.000đồng và biên nhận ngày 30/3/2023 vay 430.000.000đồng; Số tiền đóng lãi chuyển qua tài khoản ngân hàng của chị H (sinh năm 1982) là 21 lần tổng cộng 1.018.000.000đồng (trong đó 18 lần từ ngày 17/02/2022 đến ngày 21/10/2022 là trước ngày viết biên nhận 30/12/2022, 30/3/2023 (riêng 03 lần số tiền 130.000.000đồng từ ngày 09/02/2023 – 23/02/2023) là sau ngày viết 02 biên nhận trên. Đồng thời khi chuyển khoản tiền trả cho ông N cũng không thể hiện trả lãi cho khoản tiền nào. Các biên nhận vay ngày 30/9/2021 số tiền

500.000.000đồng, ngày 20/10/2021 số tiền 500.000.000đồng và ngày 31/01/2022 vay số tiền 1.050.000.000đồng và nội dung ghi “Dồn biên nhận lại cho ngày 30/12/2022, dồn biên nhận chung 3 biên nhận 30/12/2022, dồn biên nhận 3 cái biên nhận cho ngày 30/12/2022” là do ông S tự viết mà không có sự đồng ý của ông N nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền 430.000.000đồng theo biên nhận vay ngày 30/3/2023 ông S cho rằng trong đó 426.500.000đồng ông S nợ tiền lãi, ông N đưa thêm cho ông S 6.500.000đồng, nên mới viết biên nhận số tiền 430.000.000đồng. Việc trình bày này cũng không được ông N thừa nhận và ông S cũng không chứng minh được đây là tiền lãi còn nợ mà ông S chưa trả cho ông N nên phải viết biên nhận ngày 30/3/2023.

[2] Căn cứ các biên nhận ngày 30/12/2022, ngày 30/3/2023 giữa ông N và ông S thể hiện ông S “mượn” tiền của ông N không có lãi. Tuy nhiên ông N thừa nhận có thỏa thuận lãi bằng miệng 2%/ tháng của số tiền vay. Riêng ông S thì cho rằng lãi suất ông phải đóng cho ông N là 9%/ tháng nhưng không có căn cứ chứng minh. Ông S đã chuyển khoản 21 lần số tiền 1.018.000.000đồng. Trong 21 lần chuyển khoản có 03 lần chuyển vào các ngày 09/02/2023, 16/02/2023, 23/02/2023 ông S chuyển khoản cho chị H tổng số tiền 130.000.000đồng và những lần chuyển này sau ngày viết biên nhận ngày 30/12/2022, điều này thể hiện đây là số tiền lãi ông S đóng cho ông N đối với số tiền 2.050.000.000đồng, cho nên Tòa án cấp sơ thẩm trừ số tiền này xem là tiền lãi của số tiền gốc và buộc ông S trả số tiền nợ gốc 2.412.251.000đồng và tiền lãi là 400.000.000đồng. Tổng cộng gốc, lãi là 2.812.251.000đồng là có căn cứ.

[3] Xét việc ông S yêu cầu ông N trừ số tiền 1.138.000.000đồng mà ông đã chuyển cho chị H vào tiền nợ gốc và tính lãi theo quy định pháp luật 1,66%/tháng, thì hiện nay vợ chồng ông S, bà H chỉ còn nợ và thống nhất trả nợ cho ông N số tiền gốc 1.786.167.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 22/11/2023 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy:

Các lần chuyển khoản ngày 09/02/2023, 16/02/2023, 23/02/2023 ông S chuyển khoản cho chị H tổng số tiền 130.000.000đồng và những lần chuyển này sau ngày viết biên nhận ngày 30/12/2022, điều này thể hiện đây là số tiền lãi ông S đóng cho ông N đối với số tiền vay gốc 2.050.000.000đồng. Sau khi trừ tiền lãi vào tiền gốc thì số tiền ông S, bà H còn phải trả nợ gốc của khoản vay 2.050.000.000đồng nay còn là 2.412.251.000đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông S là hoàn toàn có căn cứ nên trừ số tiền trả lãi của ông S đã trả thì ông S còn trả lãi của số tiền vay là 400.000.000đồng là phù hợp.

[4] Ông S, bà H kháng cáo nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm ông, bà không cung cấp được tình tiết mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của ông S và bà H yêu cầu trừ số tiền lãi đã trả vào

vốn và tính lãi suất 0,83%/ tháng là không phù hợp nên không chấp nhận.

[5] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông N đồng ý giảm tiền lãi cho ông S, bà H số tiền 30.000.000đồng; xét đây là sự tự nguyện của ông N và phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Vậy nên số tiền ông S, bà H phải trả cho ông N gốc 2.412.251.000đồng và tiền lãi là 370.000.000đồng; tổng cộng gốc, lãi là 2.782.251.000đồng.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần án sơ thẩm về số tiền lãi mà ông S, bà H phải trả cho ông N, nên phần án phí cần sửa lại cho phù hợp. Theo đó ông S, bà H mỗi người phải trả cho ông N  $\frac{1}{2}$   $(2.782.251.000\text{đồng} : 2) = 1.391.125.500\text{đồng}$  (trong đó  $800.000.000\text{đồng} = 36.000.000\text{đồng}$ ;  $591.125.500\text{đồng} \times 3\% = 17.733.765\text{đồng}$ . Tổng cộng  $36.000.000\text{đồng} + 17.733.765\text{đồng} = 53.733.765\text{đồng}$ .

Đối với ông Dương Thanh N, ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

[7] Các phần khác không có kháng cáo kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông S là người cao tuổi là đối tượng được miễn án phí; bà H phải chịu án phí theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông S, bà H; công nhận sự tự nguyện của ông N giảm tiền lãi 30.000.000đồng cho ông S, bà H; sửa 01 phần án sơ thẩm. Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 313, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thu H;

- Công nhận sự tự nguyện của ông Dương Thanh N giảm tiền lãi cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thu H;

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh N.

2. Chấp nhận một phần phản tố của ông Nguyễn Văn S đối số tiền lãi chuyển 03 lần cho chị Nguyễn Thị Thu H với số tiền là 130.000.000đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng);

Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Dương Thanh N số tiền vay còn nợ gốc là 2.412.251.000đồng và tiền lãi là 370.000.000đồng; tổng cộng gốc, lãi là 2.782.251.000đồng (*Hai tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, hai trăm năm mươi một nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 05/2023/QĐ-BPKCTT ngày 30/8/2023 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/2023/QĐ-BPKCTT ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp để đảm bảo thi hành án.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Thanh N, ông Nguyễn Văn S được miễn án phí;

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu là 53.733.765đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S được miễn án phí; Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu là 300.000đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001878 ngày 10/01/2024 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

***Nơi nhận:***

- Phòng KTNV & THA Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án tp. Hồng Ngự;
- Chi cục THADS tp. Hồng Ngự;
- Đương sự;
- Lưu hs vụ án (vh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**